



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
MẶC BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 23 tháng 07 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☒ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 (Báo cáo riêng)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23 tháng 07 năm 2025 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2025.

LÊ THỊ THANH THỦY



**CÔNG TY CP MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG**

Số: 19/CBTT-2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 23 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2025
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

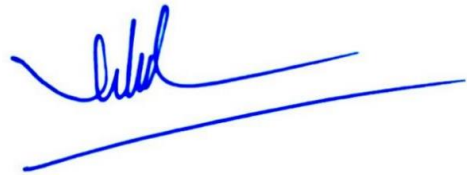
☐ Có☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/07/2025 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2 năm 2025
(Báo cáo riêng).

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



LÊ THỊ THANH THỦY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		887,678,211,193	852,076,763,415
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	142,028,425,650	32,284,984,204
111	1. Tiền		19,088,425,650	32,284,984,204
112	2. Các khoản tương đương tiền		122,940,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04a	150,452,054,405	265,402,054,405
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150,452,054,405	265,402,054,405
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		297,384,999,986	274,149,039,603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	288,394,616,620	264,878,083,754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1,273,254,888	2,384,047,450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7,717,128,478	6,886,908,399
140	IV. Hàng tồn kho	08	254,143,174,715	221,854,961,863
141	1. Hàng tồn kho		254,143,174,715	221,854,961,863
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43,669,556,437	58,385,723,340
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11a	3,535,538,885	1,636,828,761
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40,092,256,231	56,714,019,747
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	41,761,321	34,874,832
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		212,885,806,203	134,478,529,691
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		77,996,760	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		77,996,760	-
220	II. Tài sản cố định		27,436,807,782	30,233,553,048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	26,728,977,365	29,377,543,229
222	- Nguyên giá		286,858,734,496	283,830,999,775
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(260,129,757,131)	(254,453,456,546)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	707,830,417	856,009,819
228	- Nguyên giá		9,154,003,711	9,154,003,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,446,173,294)	(8,297,993,892)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04b	115,251,727,477	102,293,547,258
251	1. Đầu tư vào công ty con		173,291,000,000	173,291,000,000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(58,039,272,523)	(73,997,452,742)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04a	-	3,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		70,119,274,184	1,951,429,385
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11b	70,119,274,184	1,951,429,385
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,100,564,017,396	986,555,293,106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		446,725,652,336	369,202,100,349
310	I. Nợ ngắn hạn		446,725,652,336	369,202,100,349
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	231,867,780,526	141,813,238,801
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	12,345,440,081	18,576,225,891
314	3. Phải trả người lao động		64,495,719,498	72,058,885,798
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1,395,522,208	78,314,024
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1,313,889,294	2,287,555,805
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	118,588,365,750	125,728,065,232
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16,718,934,979	8,659,814,798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		653,838,365,060	617,353,192,757
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	653,838,365,060	617,353,192,757
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		115,154,590,525	83,301,072,046
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		290,554,240,276	285,922,586,452
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		243,716,674,467	126,654,994,058
421b	LNST chưa phân phối năm nay		46,837,565,809	159,267,592,394
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,100,564,017,396	986,555,293,106

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	462,573,755,949	452,562,283,877	817,569,613,250	807,453,979,461
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1,028,799,473	1,325,611,893	1,079,280,825	2,244,766,847
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		461,544,956,476	451,236,671,984	816,490,332,425	805,209,212,614
11	4. Giá vốn hàng bán	21	404,794,665,300	400,161,460,059	719,343,291,703	699,084,903,075
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56,750,291,176	51,075,211,925	97,147,040,722	106,124,309,539
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12,800,986,291	11,610,540,811	22,801,106,633	23,402,131,425
22	7. Chi phí tài chính	23	(4,475,856,617)	(10,320,286,349)	1,062,833,751	(5,191,330,228)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,140,210,619	732,122,971	2,286,589,866	1,387,379,723
25	8. Chi phí bán hàng	24	4,107,279,640	4,169,606,028	7,438,511,741	7,804,026,745
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28,549,881,261	30,165,673,543	56,411,719,750	61,423,008,144
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41,369,973,183	38,670,759,514	55,035,082,113	65,490,736,303
31	11. Thu nhập khác	26	2,243,830,605	3,956,861,989	4,206,510,552	6,777,582,285
32	12. Chi phí khác	27	13,453,633	29,754,726	58,586,775	83,607,216
40	13. Lợi nhuận khác		2,230,376,972	3,927,107,263	4,147,923,777	6,693,975,069
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43,600,350,155	42,597,866,777	59,183,005,890	72,184,711,372
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	8,863,546,709	9,131,330,590	12,345,440,081	15,118,003,073
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34,736,803,446	33,466,536,187	46,837,565,809	57,066,708,299


Lê Văn Đông
Người lập


Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng


Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59,183,005,890	72,184,711,372
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5,824,479,987	5,689,159,986
03	- Các khoản dự phòng		(15,958,180,219)	(14,612,753,399)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá		2,350,514,007	1,072,323,193
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,161,824,112)	(4,585,976,568)
06	- Chi phí lãi vay		2,286,589,866	1,387,379,723
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47,524,585,419	61,134,844,307
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7,816,283,268)	(15,062,198,586)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(32,288,212,852)	(19,022,182,967)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		82,440,486,158	32,595,958,446)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(70,066,554,923)	(1,676,182,639)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,297,631,682)	(1,339,811,209)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18,576,225,891)	(20,550,077,883)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,293,273,325)	(3,666,394,696)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,373,110,364)	32,413,954,773
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,027,734,721)	(9,628,231,065)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(88,700,000,000)	(112,560,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		206,650,000,000	96,210,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,507,939,383	6,785,003,815
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		121,430,204,662	(19,193,227,250)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		640,325,737,748	589,211,504,488
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(648,646,462,670)	(538,419,961,898)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8,320,724,922)	50,791,542,590

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		109,736,369,376	64,012,270,113
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32,284,984,204	63,744,441,132
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7,072,070	11,775,566
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	142,028,425,650	127,768,486,811



Lê Văn Đông
Người lập



Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 247,999,200,000 đồng; tương đương 24,799,920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1819 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.887 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phải theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	179,545,652	144,596,842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,908,879,998	32,140,387,362
Các khoản tương đương tiền	122,940,000,000	-
	142,028,425,650	32,284,984,204

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	150,452,054,405	-	265,402,054,405	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	150,452,054,405	-	265,402,054,405	-
Đầu tư dài hạn	-	-	3,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3,000,000,000	-
	150,452,054,405	-	268,402,054,405	-

(1) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 5.1%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 49,862,054,405 đồng đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Rerv Inc Dba Rock Revival	74,718,753,457	-	86,685,444,918	-
Victory 2020,Llc.	116,787,143,164	-	89,960,970,560	-
Eunina Inc.	9,868,006,848	-	7,947,102,182	-
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	50,781,550,443	-	39,118,367,575	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	17,701,616,438	-	17,385,028,918	-
Evolution 3 Limited	7,319,930,173	-	50,715,636	-
Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	7,873,549,436	-	19,661,583,600	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3,344,066,661	-	4,068,870,365	-
	288,394,616,620	-	264,878,083,754	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
COMPASS GREENTECH (HOLDINGS) GERBER SCIENTIFIC INTERNATIONAL LTD HOHENSTEIN LABORATORIES GMBH AND CO. KG	70,298,520	-	-	-
JUKI SINGAPORE PTE LTD	1,002,198,750	-	357,461,103	-
Trả trước cho người bán khác	111,922,396	-	-	-
	1,273,254,888	-	2,026,586,347	-
	1,273,254,888	-	2,384,047,450	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	3,368,178,085	-	3,714,293,356	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1,203,317,621	-	1,260,175,097	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	188,383,652	-	182,260,579	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	184,576,030	-	178,138,411	-
Tạm ứng	1,822,744,111	-	1,395,420,917	-
Phải thu khác	949,928,979	-	156,620,039	-
	7,717,128,478	-	6,886,908,399	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	77,996,760	-	-	-
	77,996,760	-	-	-
	-	-	-	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	5,458,693,827	-	7,107,890,989	-
Nguyên liệu, vật liệu	135,696,934,238	-	104,620,077,586	-
Công cụ, dụng cụ	1,239,952,754	-	1,313,046,577	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100,479,992,075	-	102,632,230,219	-
Thành phẩm	11,267,601,821	-	6,181,716,492	-
	254,143,174,715	-	221,854,961,863	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm cuối kỳ: 254,143,174,715 đồng. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 16)

C. P.
CÔNG

M. S. D. M. 37
TP. T.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61,382,068,645	192,390,458,141	17,171,373,355	12,887,099,634	283,830,999,775
- Mua trong kỳ	212,614,125	2,576,120,596	239,000,000	-	3,027,734,721
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61,594,682,770	194,966,578,737	17,410,373,355	12,887,099,634	286,858,734,496
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60,666,445,479	167,766,567,708	14,174,065,872	11,846,377,487	254,453,456,546
- Khấu hao trong kỳ	235,641,168	4,807,227,211	487,548,932	145,883,274	5,676,300,585
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60,902,086,647	172,573,794,919	14,661,614,804	11,992,260,761	260,129,757,131
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	715,623,166	24,623,890,433	2,997,307,483	1,040,722,147	29,377,543,229
Tại ngày cuối kỳ	692,596,123	22,392,783,818	2,748,758,551	894,838,873	26,728,977,365

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 118,143,259,185 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530,000,000	7,767,993,892	8,297,993,892
- Khấu hao trong kỳ	-	148,179,402	148,179,402
Số dư cuối kỳ	530,000,000	7,916,173,294	8,446,173,294
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	856,009,819	856,009,819
Tại ngày cuối kỳ	-	707,830,417	707,830,417

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi thuê đất, thuê chung cư, thuê tài sản	1,839,624,998	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,693,848,941	1,634,087,572
Chi phí bảo hiểm hàng nhập	2,064,946	2,741,189
	3,535,538,885	1,636,828,761
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,406,181,584	1,951,429,385
Chi phí tiền thuê đất	66,713,092,600	-
	70,119,274,184	1,951,429,385

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND	nợ VND	VND	VND
a)	Phải trả người bán là các bên liên quan				
	Công ty CP Phát Triển Thời Trang	56,097,242,977	56,097,242,977	26,507,526,178	26,507,526,178
b)	Phải trả người bán là các bên khác	175,770,537,549	175,770,537,549	115,305,712,623	115,305,712,623
	Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	1,836,188,285	1,836,188,285	5,585,442,230	5,585,442,230
	Olymp Bezner Kg Hopfighemer	24,868,201,159	24,868,201,159	13,816,528,486	13,816,528,486
	Công ty TNHH Dệt Tường Long	32,105,353,938	32,105,353,938	21,861,747,743	21,861,747,743
	Công ty Liên doanh Dệt nhuộm Việt Hồng	5,550,630,102	5,550,630,102	3,628,616,660	3,628,616,660
	Grandian Hong Kong Company Limited	20,526,201,052	20,526,201,052	7,318,393,844	7,318,393,844
	Công ty TNHH SX TM XNK Thời trang Phú Mỹ	2,016,306,554	2,016,306,554	2,062,055,754	2,062,055,754
	Công ty Cơ may TCE VINA	8,149,136,356	8,149,136,356	7,274,744,768	7,274,744,768
	DENIM ESQUEL ENTERPRISES LIMITED	11,016,277,953	11,016,277,953	2,108,536,208	2,108,536,208
	Phải trả các đối tượng khác	69,702,242,150	69,702,242,150	51,649,646,930	51,649,646,930
		231,867,780,526	231,867,780,526	141,813,238,801	141,813,238,801

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	531,295,596	531,295,596	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	465,960,306	465,960,306	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	18,576,225,891	12,345,440,081	18,576,225,891	-	12,345,440,081
Thuế Thu nhập cá nhân	34,874,832	-	7,206,472,204	7,213,358,693	41,761,321	-
Các loại thuế khác	-	-	14,053,428	14,053,428	-	-
	34,874,832	18,576,225,891	20,563,221,615	26,800,893,914	41,761,321	12,345,440,081

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	67,272,208	78,314,024
- Trích trước chi phí thuế nhà xưởng công ty	1,328,250,000	-
	1,395,522,208	78,314,024

15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	910,747,485	1,836,798,996
- Bảo hiểm xã hội	146,419,395	146,419,395
- Bảo hiểm y tế	245,916,514	245,916,514
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10,755,900	10,755,900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,000	47,665,000
	1,313,889,294	2,287,555,805

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	17,135,022,607	17,135,022,607	249,415,571,295	220,440,022,907	46,110,570,995	46,110,570,995
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	57,491,042,625	57,491,042,625	23,620,929,483	60,030,614,043	21,081,358,065	21,081,358,065
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	51,102,000,000	51,102,000,000	368,470,262,410	368,175,825,720	51,396,436,690	51,396,436,690
	125,728,065,232	125,728,065,232	641,506,763,188	648,646,462,670	118,588,365,750	118,588,365,750

16b . VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Lãi suất năm	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24.4882147/2024-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 21.11.2024	Theo từng giấy nhận nợ Đến ngày 20/11/2025	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	1,753,253.65 1,753,253.65	46,110,570,995 46,110,570,995
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 057B24/MBD ngày 15/07/2024	Theo từng giấy nhận nợ Đến ngày 14/07/2025	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	801,572.55 801,572.55	21,081,358,065 21,081,358,065
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					
- Hợp đồng tín dụng số 01/2024/4675359/HĐTD 04/09/2024	Theo từng giấy nhận nợ Đến ngày 31/08/2025	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	1,956,468.85 1,956,468.85	51,396,436,690 51,396,436,690
				4,511,295.05	118,588,365,750

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	247,999,200,000	130,334,259	59,369,394,731	220,962,558,434	528,461,487,424				
Lãi trong năm 2024	-	-	-	-	159,267,592,394				159,267,592,394
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	23,931,677,315	(23,931,677,315)	-				-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7,179,503,195)	(7,179,503,195)				(7,179,503,195)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(1,196,583,866)	(1,196,583,866)				(1,196,583,866)
Chỉ trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(61,999,800,000)	(61,999,800,000)				(61,999,800,000)
Số dư cuối năm trước	247,999,200,000	130,334,259	83,301,072,046	285,922,586,452	617,353,192,757				
Số dư đầu năm nay	247,999,200,000	130,334,259	83,301,072,046	285,922,586,452	617,353,192,757				
Lãi trong kỳ	-	-	-	46,837,565,809	46,837,565,809				46,837,565,809
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31,853,518,479	(31,853,518,479)	-				-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7,963,379,620)	(7,963,379,620)				(7,963,379,620)
Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	(2,389,013,886)	(2,389,013,886)				(2,389,013,886)
Số dư cuối kỳ nay	247,999,200,000	130,334,259	115,154,590,525	290,554,240,276	653,838,365,060				

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
- Cổ đông khác	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
	100	247,999,200,000	100	247,999,200,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	247,999,200,000	247,999,200,000
- Vốn góp đầu kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
- Vốn góp cuối kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	10,755,900	4,762,350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	61,999,800,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	61,999,800,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(61,993,806,450)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(61,993,806,450)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	10,755,900	10,755,900

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,799,920	24,799,920
- Cổ phiếu phổ thông	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,799,920	24,799,920
- Cổ phiếu phổ thông	24,799,920	24,799,920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	115,154,590,525	83,301,072,046
	115,154,590,525	83,301,072,046

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 . Theo hợp đồng và phụ lục này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,656,500,000	2,656,500,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	12,022,339,000	12,022,339,000
- Trên 5 năm	18,734,331,000	18,734,331,000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,435,000,000	2,435,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	10,380,500,000	10,165,250,000
- Trên 5 năm	11,434,800,000	14,085,050,000

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 12/HĐ-IMPCO ngày 10/05/2024, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,306,462,500	1,244,250,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	5,912,568,000	5,631,017,500
- Trên 5 năm	7,186,763,000	8,774,776,000

b) Tài sản nhận giữ hộ

	DVT	30/06/2025	01/01/2025
- Vài các loại	Yard	105,955.63	109,279.09

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	443,241.13	987,800.68
- Đồng EURO (EUR)	3,795.00	3,795.00

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	461,958,752,682	452,420,130,388
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	615,003,267	142,153,489
	462,573,755,949	452,562,283,877

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1,028,799,473	1,325,611,893
	1,028,799,473	1,325,611,893

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	404,606,321,522	400,105,432,275
Giá vốn của bán nguyên liệu, phế liệu	188,343,778	56,027,784
	404,794,665,300	400,161,460,059

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,155,348,529	2,275,890,860
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9,645,637,762	9,334,649,951
	12,800,986,291	11,610,540,811

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,140,210,619	732,122,971
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,992,566,138	3,912,266,965
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2,350,514,007	1,072,323,193
Dự phòng tổn thất đầu tư	(12,959,147,381)	(16,036,999,478)
	(4,475,856,617)	(10,320,286,349)

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,349,790,751	1,182,292,086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,757,488,889	2,987,313,942
	4,107,279,640	4,169,606,028

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267,297,687	258,835,851
Chi phí nhân công	25,258,674,679	26,838,331,456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223,405,257	226,150,169
Thuế, phí, và lệ phí	422,969,619	317,887,762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,263,851,784	1,867,772,645
Chi phí khác bằng tiền	1,113,682,235	656,695,660
	28,549,881,261	30,165,673,543

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Tiền khách hàng hỗ trợ	309,360,000	679,869,000
Tiền bồi thường nhận được	1,910,916,953	3,230,918,505
Thu nhập khác	23,553,652	46,074,484
	2,243,830,605	3,956,861,989

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3,500,000	26,690,472
Chi phí khác	9,953,633	3,064,254
	13,453,633	29,754,726

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59,183,005,890	72,184,711,372
Các khoản điều chỉnh tăng	2,544,194,514	3,649,660,649
- Chi phí không hợp lệ	937,539,085	3,272,214,730
- Các khoản bị phạt	40,000,000	41,238,197
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	764,015,811	336,207,722
- Hoàn nhập lãi CLTG năm trước đã thực hiện trong năm	802,639,618	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1,280,219,155)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm do đã thực hiện trong kỳ	-	(1,280,219,155)
Thu nhập chịu thuế TNDN	61,727,200,404	74,554,152,866
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	12,345,440,081	14,910,830,573
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay		207,172,500
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	18,576,225,891	14,356,232,900
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18,576,225,891)	(20,550,077,883)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	12,345,440,081	8,924,158,090

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222,523,452,479	214,630,121,159
Chi phí nhân công	98,961,277,025	92,668,680,952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,778,492,247	2,762,657,962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105,179,107,686	118,587,279,512
Chi phí khác bằng tiền	1,635,189,164	1,029,407,324
	431,077,518,601	429,678,146,909

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Các Thuyết minh liên quan.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142,028,425,650	-	-	142,028,425,650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	296,111,745,098	-	77,996,760	296,189,741,858
Các khoản cho vay	150,452,054,405	-	-	150,452,054,405
	588,592,225,153	-	77,996,760	588,670,221,913
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,284,984,204	-	-	32,284,984,204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271,764,992,153	-	-	271,764,992,153
Các khoản cho vay	265,402,054,405	3,000,000,000	-	268,402,054,405
	569,452,030,762	3,000,000,000	-	572,452,030,762

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	118,588,365,750	-	-	118,588,365,750
Phải trả người bán, phải trả khác	233,181,669,820	-	-	233,181,669,820
Chi phí phải trả	1,395,522,208	-	-	1,395,522,208
	353,165,557,778	-	-	353,165,557,778
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	125,728,065,232	-	-	125,728,065,232
Phải trả người bán, phải trả khác	144,100,794,606	-	-	144,100,794,606
Chi phí phải trả	78,314,024	-	-	78,314,024
	269,907,173,862	-	-	269,907,173,862

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



31 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	640,325,737,748	589,211,504,488
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	648,646,462,670	538,419,961,898

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)	134,812,506,958	73,440,955,022
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	67,855,174,174	72,503,875,838
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	-	805,000,000
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	122,772,084	71,112,268
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	66,713,092,600	-
- Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé	121,468,100	60,966,916
Thu bồi thường	1,602,260,318	2,482,932,244
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	1,602,260,318	2,482,932,244
Phải thu khác	77,996,760	-
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	77,996,760	-

69438-
IG TY
PHẦN
Y MẶC
DƯƠNG
AN-T.BIN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 2 năm 2025</u>	<u>Quý 2 năm 2024</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	384,750,000	383,573,078
Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng quản trị	906,176,923	879,797,876



Lê Văn Đông
Người lập



Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2025

